

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 649/2017/DS-ST
Ngày: 29-12-2017
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Định

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị ngọc Nga.
2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phượng- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi tham gia phiên tòa: không.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 340/2017/TLST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2017 về: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 509/2017/QĐXX-ST ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lý Thị H, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Số 37/6B, đường 609, ấp T, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị L, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Số 38, đường 609, ấp T, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 5 năm 2017 của nguyên đơn là bà Lý Thị H và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa trình bày:

Do quen biết với nhau gần nhà nên bà L mượn bà nhiều lần tiền, đến ngày 08/4/2015 bà L và bà chốt lại số tiền đã mượn là 61.100.000đ (sáu mươi một

triệu một trăm nghìn đồng) và hai bên lập giấy nợ nêu trên, hẹn 02 tháng sẽ trả nhưng do bà L không trả tiền. Đến nay bà L không trả tiền lại số tiền mà bà L mượn của bà nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả lại cho bà số tiền 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) theo giấy mượn tiền ngày 08/4/2015. Bà không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng). Bà đã có đơn xin rút lại yêu cầu bà L trả tiền lãi là 27.500.000đ.

Bà xác nhận có cho bà L mượn 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) lấy một lần để bà L đem trả tiền nợ vay của nhà nước, sau đó bà L lại mượn thêm nhiều đợt nên ngày 08/4/2015 hai bên mới chốt lại số tiền mà bà đã cho bà L mượn 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng). Bà xác nhận bà L có trả cho bà được số tiền lãi là 8.500.000đ. Bà khẳng định bà và bà L không có làm giấy trả tiền gì, bà cũng không có giữ giấy tờ như bà L trình bày. Bà chỉ giữ duy nhất giấy mượn tiền ngày 8/4/2015. Bà xác định số tiền 61.100.000đ không bao gồm tiền lãi mà là tiền gốc. Do quen biết là hàng xóm cho nên bà L mượn rất nhiều lần nên hai bên không lập giấy tờ cho những lần mượn đó. Đến ngày 8/4/2015, bà và bà L chốt lại số tiền của những lần mượn thành tổng cộng gốc là 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng). Bà xác định bà L chưa trả được cho bà khoản tiền gốc nào. Vì vậy nay bà yêu cầu bà L trả số tiền gốc là 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng), trả 01 lần. Do khi bà L mượn tiền chỉ có cá nhân bà L ký tên cho nên bà chỉ yêu cầu cá nhân bà L chịu trách nhiệm trả tiền cho bà và không yêu cầu cH bà L liên đới chịu trách nhiệm và bà không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H vẫn giữ ý kiến, yêu cầu như trên.

- Bị đơn bà Võ Thị L trình bày:

Tháng 9/2013, bà có mượn của bà Lý Thị H 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) với lãi suất 15%/tháng, có lập giấy vay tiền nhưng bà không giữ giấy vì bà vay lén không cho cH biết mà để giấy vay tiền cho bà H cất giữ. Hai bên thỏa thuận 15.000.000đ thì mỗi tháng bà trả cho bà H 4.500.000đ tiền lời mà không có tính trả luôn tiền gốc. Bà trả lãi được 10 tháng là 37.000.000đ có lập giấy tờ xác nhận bà đã trả tiền cho bà H nhưng bà không có giữ mà bà H giữ.

Năm 2014, do bà bị thất nghiệp nên không có tiền trả cho bà H, vì vậy từ lúc đó bà còn thiếu bà H 8.000.000đ tiền lãi và tiền vốn 15.000.000đ. Vào ngày 8/4/2015, bà H có kêu bà chốt lại số tiền vốn và lãi bà còn thiếu bà H tổng cộng là 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) và bà có ký xác định nợ. Khi ký tên vào giấy nợ ngày 08/4/2015 thì bà có thắc mắc nhưng bà H nói là chị em bà cứ ký, nếu không thì bà H sẽ xuống nhà đòi chồng con nên do sợ bị chồng la mắng nên bà ký tên. Trong tổng số 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) thì tiền gốc là 15.000.000đ, tiền lãi là 46.100.000đ. Sau ngày 08/4/2015 ký nhận nợ, đến ngày 7/6/2015, bà có trả cho bà H 6.000.000đ (sáu triệu đồng) nhưng không lập giấy tờ. Sau đó bà có trả nhiều lần tổng cộng khoảng 5.200.000đ nhưng không có lập giấy tờ, còn lại 49.900.000đ. Kể từ đó bà không có trả tiền cho bà H nữa. Đến nay bà vẫn không thể cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà. Nếu như những lần mượn

trước bà không trả thì không lý do gì bà H lại cho bà mượn tiền lên đến 61.100.000đ. Bà cũng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Bà xác định không có yêu cầu phản tố đối với bà H.

Nay bà H yêu cầu bà trả cho bà số tiền gốc là 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) bà không đồng ý, vì bà chỉ mượn bà H 15.000.000đ tiền vốn. Nay bà xin trả vốn 15.000.000đ và trả thêm tiền lãi 10.000.000đ, tổng cộng trả cho bà H 25.000.000đ và xin trả dần hàng tháng mỗi tháng 1.000.000đ.

Bà xác định không còn tài liệu chứng cứ gì để giao nộp thêm cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên ý kiến như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại đơn khởi kiện, bản tự khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Lý Thị H và bà Võ Thị L là trường hợp tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Võ Thị L hiện cư trú tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về pháp luật áp dụng: Do quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 về Hợp đồng vay tài sản không có thay đổi so với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 áp dụng bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp vụ kiện này là phù hợp.

Về thời hiệu: các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị H:

Do quen biết với nhau, bà Lý Thị H cho bà L mượn số tiền là 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng), hạn 02 tháng sẽ trả nhưng do bà L không trả tiền. Đến nay bà L không trả lại số tiền mà bà L mượn của bà H nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả lại cho bà H số tiền 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) theo giấy mượn tiền ngày 08/4/2015. Bà H không yêu cầu tính lãi suất.

Xét thấy bà H cung cấp cho tòa án 01 tờ giấy mượn tiền có nội dung “bà L có nhờ bà H mượn dùm số tiền 61.100.000đ, hạn 02 tháng trả vốn, còn lời hàng tháng trả nhận tiền từ 8/4 lại 8/6” người viết là Võ Thị L có ký tên xác nhận, người lãnh là Lý Thị H có ký tên xác nhận. Bà H khai rằng sau khi mượn được tiền từ người khác, bà H đã đưa tiền lại cho bà L, bà L xác định chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 08/4/2015 là đúng chữ ký của bà. Trong quá trình

giải quyết vụ kiện, bà L xác định bà chỉ mượn bà H số tiền gốc là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), sau đó đến ngày 08/4/2015, bà H kêu bà chốt lại số tiền vốn và lãi mà bà L còn thiếu bà H là 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng).

Tuy nhiên, bà L xác định giữa bà và bà H có lập giấy mượn tiền này nhưng bà không giữ mà do bà H giữ nên bà không cung cấp được cho Tòa án giấy mượn tiền 15.000.000đ. Sau khi ký nhận nợ Ngày 08/4/2015 bà vẫn trả nợ gốc cho bà H nhiều lần tổng cộng khoảng 11.200.000đ. Bà H xác định bà không có giữ giấy mượn tiền 15.000.000đ như bà L trình bày. Bà H xác định chỉ nhận được tiền lãi là 8.000.000đ. Như vậy bà L cho rằng vay của bà H 15.000.000đ nên bà chỉ đồng ý trả số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) và đã trả tiền nhiều lần tổng cộng khoảng 11.200.000đ là không có cơ sở xem xét ý kiến này của bà L.

Đối với việc bà L trình bày đã trả được cho bà H 11.200.000đ, nhưng bà không có lập biên bản ghi nhận sự việc, bà H xác định 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) không bao gồm tiền lãi mà chính là tiền gốc mà bà cho bà L vay. Bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được số 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) bao gồm tiền gốc là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) còn lại là tiền lãi nhập vào tiền gốc, bà L cũng không chứng minh được đã trả cho bà H được 11.200.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để xem xét ý kiến này của bà L.

Hội đồng xét xử xét thấy, do bên vay là bà L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bên cho vay là bà H, bà H khởi kiện là có căn cứ theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 như sau: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản...”. Do đó yêu cầu của nguyên đơn bà H về việc yêu cầu Tòa án xử buộc bà L phải trả lại số tiền vốn vay tổng cộng là 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 463, 465, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Do bà H không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng), Hội đồng xét xử không xem xét về lãi suất.

[4]. Về trách nhiệm trả nợ: Xét nguyên đơn bà H xác định chỉ yêu cầu cá nhân bà L chịu trách nhiệm trả cho số tiền 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng) là tự nguyện phù hợp quy định pháp luật, mặc khác khi ký nhận vay tiền chỉ có cá nhân bà L vay, không có sự tham gia của chồng bà L nên Hội đồng xét xử chỉ buộc các nhân bà L chịu trách nhiệm trả tiền cho bà H là có cơ sở.

[5]. Về cách thức thanh toán: Bà L xin trả dần hàng tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) vì bà đang gặp khó khăn về kinh tế. Xét thấy bà L đã kéo dài thời gian thanh toán tiền cho bà H đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà H. Mặc khác, bà H không đồng ý để bà L trả dần. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận đề nghị này của bà L.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bà L có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng), trả ngay sau khi án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn bà L phải nộp án phí dân sự là 3.055.000đ (ba triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Ngày 25/12/2017 bà Võ Thị L có đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương là hoàn cảnh gia đình khó khăn, Hội đồng xét xử giảm cho bà L ½ tiền án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 227, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Các Điều 357, 463, 465, 466, 468, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lý Thị H, buộc bà Võ Thị L phải trả cho bà H số tiền 61.100.000đ (sáu mươi một triệu một trăm nghìn đồng), thi hành ngay sau khi án phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm giao tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

3. Án phí dân sự sơ thẩm buộc bà L phải nộp 1.527.500đ (một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí 1.527.500đ (một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng) mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0007138 ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi Nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- CCTHA DS Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Quang Định